

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 08/2023/BCH-TV ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải, địa chỉ tại khu phố Tân Lộc, phường Phước Hoà, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải” (thuộc Dự án Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải” tại khu phố Tân Lộc, phường Phước Hoà, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải.

1.2. Địa điểm hoạt động: khu phố Tân Lộc phường Phước Hoà, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502294165 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 11 năm 2015.

1.4. Mã số thuế: 3502294165.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dự án cảng biển.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Diện tích: 480.000 m².

- Công suất hoạt động: Cầu cảng với chiều dài bên là 600 m, có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải 160.000 DWT đầy tải.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030)

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải;
- Lưu: VT, KSONMT, Th.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh toà nhà Văn phòng, điều hành.
- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của Văn phòng kho CFS và nhà bảo vệ của kho.
- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của khu phục vụ nhân viên cảng.
- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt phát sinh từ bếp ăn của khu phục vụ nhân viên cảng.
- Nguồn số 05: nước thải nhiễm dầu phát sinh từ xưởng sửa chữa.
- Nguồn số 06: nước thải nhiễm dầu phát sinh từ khu vực rửa xe ô tô.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:**

- Dòng nước thải số 01: nước thải sinh hoạt (tương ứng nguồn số 03 và 04) sau xử lý được thoát vào sông Thị Vải tại 01 vị trí (điểm xả nước thải thứ nhất);
- Dòng nước thải số 02: nước thải sinh hoạt (tương ứng các nguồn số 01 và 02) sau xử lý thoát vào sông Thị Vải tại 01 vị trí (điểm xả nước thải thứ hai)
- Dòng nước thải số 03: nước thải nhiễm dầu (tương ứng các nguồn số 05 và 06) sau xử lý được thoát vào sông Thị Vải tại 01 vị trí (điểm xả nước thải thứ ba).

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Thị Vải thuộc địa phận phường Phước Hoà, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tại 03 điểm xả vào sông Thị Vải sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải tại phường Phước Hoà, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

+ Điểm xả nước thải thứ nhất: X=1162290; Y=418910;

+ Điểm xả nước thải thứ hai: X=1162025; Y=418845;

+ Điểm xả nước thải thứ ba: X = 1162575; Y=419110.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107° 45' múi chiếu 3°)

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Dòng nước thải số 01: lưu lượng xả nước thải lớn nhất 20 m³/ngày;
- Dòng nước thải số 02: lưu lượng xả nước thải lớn nhất 13,8 m³/ngày;
- Dòng nước thải số 03: lưu lượng xả nước thải lớn nhất 46,8 m³/ngày.

2.5. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tự chảy theo ống nhựa PVC đặt trong mương thoát nước mưa, chảy ra sông Thị Vải.

- Hình thức xả: xả mặt, xả ven bờ.

2.6. Chế độ xả nước thải: không liên tục.

2.7. Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,2), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	TSS	mg/l	120		
3	TDS	mg/l	1.200		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
5	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
6	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
8	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	6.000		

2.8. Chất lượng nước thải nhiễm dầu trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (cột B, K_q=0,9 và K_f=1,2), cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ	oC	40		
2	pH	-	5,5- 9		

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
3	Màu	Pt/Co	162	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	54		
5	COD	mg/l	163		
6	Asen	mg/l	0,108		
7	Thủy ngân	mg/l	0,0108		
8	Chì	mg/l	0,54		
9	Cadimi	mg/l	0,108		
10	Crom (VI)	mg/l	0,108		
11	Crom (III)	mg/l	1,08		
12	Đồng	mg/l	2,16		
13	Kẽm	mg/l	3,24		
14	Niken	mg/l	0,55		
15	Mangan	mg/l	1,08		
16	Sắt	mg/l	5,4		
17	Tổng xianua	mg/l	0,108		
18	Tổng phenol	mg/l	0,54		
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
20	Sunfua	mg/l	0,54		
21	Florua	mg/l	10,8		
22	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8		
23	Tổng nitơ	mg/l	43,2		
24	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,48		
25	Clo dư	mg/l	2,16		
26	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5.400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ các nguồn số 01, 02: được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó theo hệ thống thu gom nội bộ rồi tự chảy về 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt cục bộ của từng khu vực để xử lý (hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 5,5 m³/ngày xử lý nước thải sinh hoạt từ nguồn số 01, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 8,3 m³/ngày xử lý nước thải sinh hoạt từ nguồn số 02).

- Nước thải nhà ăn từ nguồn số 03, 04: được thu gom về bể tự hoại và bể tách dầu mỡ

để xử lý sơ bộ sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 20 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải nhiễm dầu từ nguồn số 05, 06: được xử lý sơ bộ tại bể tách dầu, sau đó theo hệ thống thu gom nội bộ rồi tự chảy về 02 hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu cục bộ từng khu vực để xử lý (hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu có công suất 45 m³/ngày xử lý nước thải nhiễm dầu từ nguồn số 06; hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu có công suất 1,8 m³/ngày xử lý nước thải nhiễm dầu từ nguồn số 05).

- Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 20 m³/ngày tự chảy theo đường ống thoát nước thải tuyến số 01 vào sông Thị Vải. Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 8,3 m³/ngày và 5,5 m³/ngày tự chảy theo đường ống thoát nước thải tuyến số 02 vào sông Thị Vải.

- Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu 1,8 m³/ngày và 45 m³/ngày tự chảy theo đường ống thoát nước thải tuyến số 03 vào sông Thị Vải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Cơ sở đã xây dựng 05 bể tự hoại (mỗi bể có 3 ngăn), tổng thể tích là 71,2 m³ có quy trình xử lý: Nước thải → ngăn tự hoại → ngăn lắng → ngăn lọc

2.1.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung:

- Cơ sở đã đầu tư 03 công trình xử lý nước thải sinh hoạt có quy trình công nghệ tương tự như nhau:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn 01, 02, 03) → song chắn rác thô → bể thu gom → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → bể chứa sau xử lý → sông Thị Vải.

- Nước thải nhà ăn (nguồn 04) → bể tách dầu mỡ → bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày để xử lý.

- Công suất thiết kế:

- + Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu vực toà nhà văn phòng, điều hành (xử lý nước thải nguồn số 01): 5,5 m³/ngày.

- + Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu vực kho CFS (xử lý nước thải nguồn số 02): 8,3 m³/ngày.

- + Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu vực nhà phục vụ nhân viên cảng (xử lý nước thải nguồn số 03 và 04): 20 m³/ngày.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chlorine dạng viên (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.7 phần A của Phụ lục này).

1.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải nhiễm dầu:

- Cơ sở đã đầu tư 02 công trình xử lý nước thải nhiễm dầu có quy trình công nghệ tương tự như nhau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải nhiễm dầu → song chắn rác thô → bể thu gom → bể tách dầu → bể điều hoà → bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → bể chứa sau xử lý → sông Thị Vải.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu khu vực nhà vệ sinh khu vực cảng và xe ra vào. (xử lý nước thải nguồn số 05): 45 m³/ngày.

+ Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu khu vực xưởng sửa chữa cơ khí (xử lý nước thải nguồn số 06): 1,8 m³/ngày.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chlorine dạng viên (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.8 phần A của Phụ lục này).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nhiễm dầu liên tục, tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành, đảm bảo nước thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải vào môi trường;

- Trang bị thiết bị dự phòng cần thiết (máy bơm, máy cấp khí) để ứng phó, khắc phục sự cố do hư hỏng thiết bị của hệ thống xử lý nước thải;

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày;

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải;

- Tổ chức tập huấn, đào tạo cho nhân viên vận hành về quy trình vận hành, quy trình bảo dưỡng hệ thống xử lý;

- Trường hợp sự cố lớn, có nguy cơ gây sự cố môi trường phải lập tức thông báo tới cơ quan quản lý nhà nước về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của cơ sở. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào nguồn tiếp nhận; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.4. Chất lượng nước thải phải được xử lý đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải vào sông Thị Vải trước ngày 01/01/2025 theo Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực máy phát điện dự phòng;
- Nguồn số 02: khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 20 m³;
- Nguồn số 03: khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 8,3 m³;
- Nguồn số 04: khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 5,5 m³;
- Nguồn số 05: khu vực hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu có công suất 45 m³;
- Nguồn số 06: khu vực hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu có công suất 1,8 m³;
- Nguồn số 07: khu vực bên trong xưởng sửa chữa cơ khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ: X= 1162038; Y = 418867;
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 1162239; Y = 418276;
- Nguồn số 03: tọa độ: X = 1162235; Y = 418765;
- Nguồn số 04: tọa độ: X = 1162349; Y = 418759;
- Nguồn số 05: tọa độ: X = 1162350; Y = 418747;
- Nguồn số 06: tọa độ: X = 1162228; Y = 418802;
- Nguồn số 07: tọa độ: X = 1162238; Y = 418876.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Stt	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	30
2	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 06 01 17 02 03 17 02 04	10.200
3	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 02 02	800
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	100
5	Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải sinh hoạt	14 08 05	5.000
Tổng khối lượng			12.130

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Lốp cao su từ công đoạn bảo trì bảo dưỡng xe.	15 01 10	25.000
2	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác tại kho CFS.	18 01 11	5.200
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ tại khu vực văn phòng; khu vực nhà bếp.	18 01 05	5.000
4	Pallet gỗ hư hỏng tại kho FSC.	11 02 02	5.000
5	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH tại khu vực bảo trì bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật của cơ sở.	11 04 03	30.000
6	Nông sản khô rơi vãi, hư hỏng tại kho CFS.	14 04 03	2.000
7	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải	08 02 08	500
Tổng cộng			72.700

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
Chất thải rắn sinh hoạt	72
Tổng khối lượng	72

1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	2.000
2	Hộp mực in (loại có chứa thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 04	20
3	Que hàn thải	07 04 01	10
4	Đá mài thải bỏ	07 03 10	10
5	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	500
	Tổng khối lượng		2.540

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- 02 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 15 m²/kho.

- Kết cấu: Kho có mái che, bảo đảm kín khít, không bị thấm và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Nhà kho được làm bằng chất liệu tôn bao xung quanh. Bên trong kho có rãnh thu phòng ngừa chất thải lỏng rò rỉ chảy tràn, phía ngoài cửa kho có bố trí bảng tên và biển cảnh báo.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa có nắp đậy, bao jumbo, container.

- Kết cấu: Kho có mái che, bảo đảm kín khít, không bị thấm và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Nhà kho được làm bằng chất liệu tôn bao xung quanh, nền bê tông cốt thép, phía ngoài cửa kho có bố trí bảng tên và biển cảnh báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa rác sinh hoạt có nắp đậy với dung tích 240l – 600l.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố môi trường khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường liên quan đến cơ sở “Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải” đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1713/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2003 về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Cảng quốc tế Cái Mép – Thị Vải” tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Quyết định số 400/QĐ-BTNMT ngày 11/03/2008 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của Dự án “Cảng Quốc tế Cái Mép – Thị Vải” tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Quyết định số 2042/QĐ-BTNMT ngày 25/06/2018 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng cấp cầu cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải cho tàu tải trọng đến 160.000 DWT” tại xã Phước Hoà, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Cơ sở không còn hạng mục nào tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, lưu ý về việc thực hiện việc phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát để quản lý theo quy định.

2. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác đối với hoạt động nạo vét duy tu theo quy định pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.